

Số: /BC-VPUB

Ninh Thuận, ngày tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tháng 11 năm 2024

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ Chỉ số 766).

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 5137/UBND-PVHCC ngày 05/11/2024 về việc nâng cao kết quả đánh giá, xếp loại của tỉnh đối với Bộ chỉ số theo quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg. Qua tổng hợp, thống kê và phân tích các dữ liệu của Bộ chỉ số trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://quantri.dichvucong.gov.vn>). Số liệu được sử dụng làm căn cứ đánh giá, xếp loại tại thời điểm **ngày 06/12/2024** và sẽ thay đổi theo thời gian thực. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tháng 11 năm 2024 (theo 3 Phụ lục đính kèm), cụ thể như sau:

I. Các chỉ tiêu báo cáo theo Bộ Chỉ số 766:

Từ đầu năm đến ngày 30/11/2024, tỉnh Ninh Thuận đạt 75.8 điểm, xếp vị trí thứ 49/63 cả nước, tăng 2 bậc (51/63) so với mốc số liệu ngày 31/10/2024. Trong đó, chỉ số của tháng 11/2024 tỉnh đạt 74.88 điểm, xếp hạng 31/63 cả nước (giảm 5.65 điểm so với tháng 10 đạt 80.53/100 điểm).

1. Về kết quả nhóm Chỉ số tổng hợp Bộ chỉ số 766 của UBND tỉnh.

TT	CHỈ SỐ	TỶ LỆ %	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
1	Điểm công khai minh bạch	53.33	9.6
2	Điểm dịch vụ công trực tuyến	47.36	10.9
3	Điểm mức độ hài lòng	100	18
4	Điểm số hóa hồ sơ	82.41	18.1
5	Điểm tiến độ giải quyết	95.9	19.2
	Tổng cộng	75.8	75.8

2. Về kết quả nhóm Chỉ số tổng hợp Bộ chỉ số 766 của cấp Sở

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T10/ 2024	T11/ 2024	Tăng/ Giảm	T10 /2024	T11 /2024	Tăng/ Giảm
1	Sở Tư pháp	86.48	92.90	6.42	5	3	2
2	Sở Xây dựng	89.84	89.06	-0.78	3	9	-6
3	Sở Khoa học và CN	75.46	94.33	18.87	13	1	12
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	84.04	91.76	7.72	6	7	-1
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	79.80	78.40	-1.40	11	15	-4
6	Sở Lao động, Thương binh &XH	83.03	91.99	8.96	8	6	2
7	Sở Nội vụ	81.39	87.88	6.49	9	11	-2
8	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	90.51	94.20	3.68	1	2	-1
9	Sở Tài chính	77.58	81.21	3.64	12	13	-1
10	Sở Thông tin và TT	87.60	91.59	3.99	4	8	-4
11	Sở Y tế	83.11	81.21	-1.91	7	14	-7
12	Sở Công Thương	73.20	88.84	15.63	14	10	4
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	89.90	75.21	-14.69	2	16	-14
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	81.09	92.61	11.52	10	4	6
15	Sở Giao thông Vận tải	66.64	83.68	17.04	16	12	4
16	Ban Quản lý các KCN	69.88	92.09	22.21	15	5	10

Kết quả của tháng 11:

- Sở Khoa học và Công nghệ **hạng 1** tăng 12 bậc, xếp loại xuất sắc;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch **hạng 2** giảm 1 bậc, xếp loại xuất sắc;
- Sở Tư pháp **hạng 3** tăng 2 bậc, xếp loại xuất sắc.
- Sở Y tế **hạng 14** giảm 7 bậc (14/16), xếp loại tốt.
- Sở Tài nguyên và Môi trường **hạng 15** giảm 4 bậc (15/16), xếp loại khá.
- Sở Giáo dục và Đào tạo **hạng 16** giảm 14 bậc (16/16), xếp loại khá.

Trong đó:

- Từ 90-100% xếp loại xuất sắc.
- Từ 80-90% xếp loại tốt.
- Từ 70-80% xếp loại khá.
- Từ 50-70% xếp loại trung bình.
- Dưới 50% xếp loại yếu.

3. Về kết quả nhóm Chỉ số tổng hợp Bộ chỉ số 766 của cấp huyện

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T10/2024	T11/2024	Tăng/ Giảm	T10 /2024	T11 /2024	Tăng/ Giảm
1	UBND thành phố PR-TC	78	81	3	1	1	0
2	UBND huyện Ninh Hải	49.37	70.16	21	5	5	0
3	UBND huyện Thuận Bắc	47.31	66.97	20	7	7	0
4	UBND huyện Thuận Nam	71.46	70.20	-1	3	4	-1
5	UBND huyện Bác Ái	49.20	79.77	31	6	2	4
6	UBND huyện Ninh Sơn	50.31	71.84	22	4	3	1
7	UBND huyện Ninh Phước	76.88	69.26	-8	2	6	-4

Kết quả của tháng 11:

- UBND thành phố PR-TC **hạng 1** giữ nguyên bậc, xếp loại tốt;
- UBND huyện Bác Ái **hạng 2** tăng 4 bậc, xếp loại khá;
- UBND huyện Ninh Sơn **hạng 3** tăng 1 bậc, xếp loại khá;
- UBND huyện Ninh Hải **hạng 5** không tăng bậc (5/7), xếp loại khá;
- UBND huyện Ninh Phước **hạng 6** giảm 4 bậc (6/7), xếp loại trung bình;
- UBND huyện Thuận Bắc **hạng 7** không tăng bậc (7/7), xếp loại trung bình.

Trong đó:

- Từ 90-100% xếp loại xuất sắc.
- Từ 80-90% xếp loại tốt.
- Từ 70-80% xếp loại khá.
- Từ 50-70% xếp loại trung bình.
- Dưới 50% xếp loại yếu.

4. Về kết quả nhóm Chỉ số tổng hợp Bộ chỉ số 766 của cấp xã

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T10/2024	T11/2024	Tăng/ Giảm	T10 /2024	T11 /2024	Tăng/ Giảm
I	UBND thành phố PR-TC						
1	UBND phường Đông Hải	77.61	74.01	-3.60	24	29	-5
2	UBND phường Văn Hải	80.58	85.59	5.01	16	2	14
3	UBND phường Mỹ Đông	72.29	71.90	-0.39	37	34	3

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T10/2024	T11/2024	Tăng/ Giảm	T10 /2024	T11 /2024	Tăng/ Giảm
4	UBND phường Đài Sơn	79.80	82.78	2.99	19	15	4
5	UBND phường Phú Hà	77.74	84.36	6.62	23	11	12
6	UBND phường Đô Vinh	87.23	84.85	-2.38	2	6	-4
7	UBND phường Mỹ Bình	77.24	81.99	4.75	26	16	10
8	UBND phường Kinh Dinh	70.07	84.17	14.11	45	12	33
9	UBND phường Bảo An	86.05	84.37	-1.68	5	10	-5
10	UBND xã Thành Hải	81.49	84.78	3.29	14	7	7
11	UBND phường Mỹ Hải	79.53	76.04	-3.49	20	24	-4
12	UBND phường Phước Mỹ	87.20	83.64	-3.56	3	14	-11
13	UBND phường Đạo Long	85.89	81.30	-4.59	7	18	-11
II	UBND huyện Ninh Hải						
1	UBND xã Phương Hải	75.36	78.49	3.13	30	21	9
2	UBND thị trấn Khánh Hải	87.50	79.33	-8.17	1	19	-18
3	UBND xã Thanh Hải	80.09	77.05	-3.04	18	23	-5
4	UBND xã Nhơn Hải	81.95	81.73	-0.22	13	17	-4
5	UBND xã Xuân Hải	62.27	63.70	1.43	53	53	0
6	UBND xã Hộ Hải	59.05	61.63	2.58	59	55	4
7	UBND xã Tân Hải	63.28	65.45	2.17	51	50	1
8	UBND xã Tri Hải	64.45	61.59	-2.86	50	56	-6
9	UBND xã Vĩnh Hải	60.72	59.44	-1.28	57	58	-1
III	UBND huyện Thuận Bắc						
1	UBND xã Công Hải	71.28	74.34	3.06	40	28	12
2	UBND xã Lợi Hải	72.07	68.27	-3.80	38	43	-5
3	UBND xã Bắc Sơn	62.14	61.13	-1.01	54	57	-3
4	UBND xã Bắc Phong	74.38	66.20	-8.18	31	47	-16
5	UBND xã Phước Chiến	61.54	73.25	11.71	55	30	25
6	UBND xã Phước Kháng	56.05	56.72	0.66	61	60	1
IV	UBND huyện Thuận Nam						
1	UBND xã Phước Nam	67.96	68.31	0.35	48	42	6
2	UBND xã Phước Diêm	68.26	67.56	-0.70	47	45	2
3	UBND xã Phước Ninh	63.18	65.52	2.34	52	49	3

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T10/2024	T11/2024	Tăng/ Giảm	T10 /2024	T11 /2024	Tăng/ Giảm
4	UBND xã Cà Ná	71.34	63.83	-7.51	39	52	-13
5	UBND xã Phước Minh	85.10	86.28	1.17	8	1	7
6	UBND xã Nhị Hà	72.38	66.36	-6.02	36	46	-10
7	UBND xã Phước Dinh	70.61	71.94	1.33	42	33	9
8	UBND xã Phước Hà	70.53	65.97	-4.56	43	48	-5
V	UBND huyện Bắc Ái						
1	UBND xã Phước Trung	86.47	84.58	-1.89	4	9	-5
2	UBND xã Phước Chính	58.75	61.74	2.99	60	54	6
3	UBND xã Phước Tiến	83.38	85.55	2.18	12	3	9
4	UBND xã Phước Đại	84.24	74.91	-9.33	10	27	-17
5	UBND xã Phước Thành	73.05	75.27	2.22	34	26	8
6	UBND xã Phước Thắng	76.12	68.57	-7.55	29	41	-12
7	UBND xã Phước Hòa	77.60	85.45	7.85	25	4	21
8	UBND xã Phước Tân	77.94	77.29	-0.65	21	22	-1
9	UBND xã Phước Bình	85.06	83.71	-1.35	9	13	-4
VI	UBND huyện Ninh Sơn						
1	UBND xã Quảng Sơn	66.53	70.80	4.27	49	38	11
2	UBND xã Lương Sơn	76.36	71.82	-4.54	28	35	-7
3	UBND xã Nhơn Sơn	73.20	72.61	-0.59	33	32	1
4	UBND thị trấn Tân Sơn	70.81	69.77	-1.04	41	39	2
5	UBND xã Mỹ Sơn	80.67	75.62	-5.06	15	25	-10
6	UBND xã Lâm Sơn	70.31	68.94	-1.37	44	40	4
7	UBND xã Ma Nối	72.94	67.69	-5.25	35	44	-9
8	UBND xã Hòa Sơn	77.92	78.66	0.74	22	20	2
VII	UBND huyện Ninh Phước						
1	UBND thị trấn Phước Dân	60.67	56.40	-4.27	58	61	-3
2	UBND xã Phước Thuận	85.91	85.21	-0.70	6	5	1
3	UBND xã Phước Thái	83.62	84.75	1.13	11	8	3
4	UBND xã Phước Hữu	60.99	57.22	-3.77	56	59	-3
5	UBND xã Phước Hậu	29.19	54.40	25.21	62	62	0
6	UBND xã Phước Hải	80.44	71.55	-8.90	17	36	-19

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T10/2024	T11/2024	Tăng/ Giảm	T10 /2024	T11 /2024	Tăng/ Giảm
7	UBND xã An Hải	68.56	65.34	-3.21	46	51	-5
8	UBND xã Phước Sơn	76.61	71.20	-5.41	27	37	-10
9	UBND xã Phước Vinh	73.48	72.71	-0.78	32	31	1

Kết quả của tháng 11:

- UBND xã Phước Minh **hạng 1** tăng 7 bậc, xếp loại tốt;
- UBND phường Văn Hải **hạng 2** tăng 14 bậc, xếp loại tốt;
- UBND xã Phước Tiến **hạng 3** giảm 9 bậc, xếp loại tốt.
- UBND xã Phước Kháng **hạng 60** giảm 1 bậc (60/62), xếp loại trung bình;
- UBND thị trấn Phước Dân **hạng 61** giảm 3 bậc (61/62), xếp loại yếu;
- UBND xã Phước Hậu **hạng 62** không tăng bậc (62/62), xếp loại yếu.

Trong đó:

- Từ 90-100% xếp loại xuất sắc.
- Từ 80-90% xếp loại tốt.
- Từ 70-80% xếp loại khá.
- Từ 50-70% xếp loại trung bình.
- Dưới 50% xếp loại yếu.

Ghi chú: Hiện nay, trên Cổng Dịch vụ công quốc gia chưa sáp nhập địa giới hành chính mới của phường Kinh Dinh và Phú Hà, do vậy tỷ lệ được tính:

- Ủy ban nhân dân phường Kinh Dinh mới là trung bình cộng của 3 phường cũ: Kinh Dinh, Tấn Tài, Mỹ Hương.
- Ủy ban nhân dân phường Phú Hà mới là trung bình cộng của 2 phường cũ: Phú Hà, Thanh Sơn.

II. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ cải cách TTHC cuối năm 2024

Để hoàn thành các nhiệm vụ và chỉ tiêu được giao về cải cách TTHC năm 2024, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách sau:

- Căn cứ Bảng tính điểm của Bộ chỉ số 766 (do Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tổng hợp), đối soát với kết quả đạt được, kiểm tra nguyên nhân tồn tại, hạn chế, nghiên cứu các giải pháp, đề ra lộ trình để tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ cải cách TTHC tại cơ quan, đơn vị và địa phương mình, bảo đảm hoàn

thành xuất sắc nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao theo đúng quy định.

- Cần chú ý kiểm tra, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC theo quy định (*100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả đồng bộ hồ sơ TTHC trên Hệ thống*); tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ số hóa hồ sơ, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, **nhất là** lĩnh vực đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã (xếp **hạng 1** chỉ đạt loại tốt),... nhằm bảo đảm thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Công văn số 5757/UBND-PVHCC ngày 06/12/2024.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công TTĐT tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXNV, TCD;
- Lưu: VT, PVHCC. CT

**KT, CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Võ Minh Tâm

BẢNG TÍNH ĐIỂM CÁC NHÓM CHỈ SỐ

TT	Chỉ số	Điểm tối đa	Ghi chú
I	Công khai, minh bạch	18	
1	Tỷ lệ thủ tục hành chính công bố đúng hạn	6	
2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cập nhật, công khai đúng hạn	4	
3	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai có đầy đủ các nội dung quy định về các bộ phận tạo thành của TTHC	2	
4	Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	6	
II	Tiến độ, kết quả giải quyết	20	
5	Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn	20	
III	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	22	
1	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ	4	
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ trực tuyến	6	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
Thanh toán trực tuyến			
4	Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến	2	
5	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	2	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	6	
IV	Số hóa hồ sơ	22	
1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	6	
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện số hóa hồ sơ	4	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	2	
4	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	2	

TT	Chỉ số	Điểm tối đa	Ghi chú
5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, đồng bộ với danh mục hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	4	
Ứng dụng dữ liệu dân cư trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công			
6	Tỷ lệ TTHC triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu dân cư phục vụ giải quyết TTHC	2	
7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC có sử dụng thông tin, dữ liệu dân cư	2	
V	Mức độ hài lòng	18	
1	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn	6	
2	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị	6	
3	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	6	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
Tổng điểm tối đa		100	